

Số: 40/QĐ-THĐK

Đông Kết, ngày 16 tháng 01 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2024**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐÔNG KẾT**

*Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT - BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ vào Nghị quyết số 05/NQ-HĐT-THĐK ngày 16/01/2025 của Hội đồng trường Tiểu học Đông Kết nhiệm kỳ 2021 – 2026;*

*Xét đề nghị của nhân viên kế toán Trường Tiểu học Đông Kết.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2024 của Trường Tiểu học Đông Kết (theo các mẫu biểu đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Các bộ phận chuyên môn và toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên Trường Tiểu học Đông Kết tổ chức thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Phòng tài chính (để báo cáo);
- Như Điều 3;
- Lưu: Hồ sơ công khai, VT.

**HIỆU TRƯỞNG**

**Phan Thị Đào**

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH  
NĂM 2024

Căn Cứ nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 /12/2016 của Chính phủ quy định chi riết thi hàn một số điều của Luật Ngâ sách nhà nước.

Căn cứ thông tư 90/2018/TT – BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi,bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT – BTC của Bộ tài chính hướng dẫn về công khia ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Trường Tiểu học Đông Kết công khai tình hình thực hiện dự toán thu – chi ngân sách năm 2024 như sau:

ĐV tính: VNĐ

| STT | Nội dung                                    | Dự toán năm   | Ước tính thực hiện năm 2024 | Ước tính thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện năm 2024 so với cùng kì năm 2024 (tỷ lệ%) |
|-----|---------------------------------------------|---------------|-----------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| A   | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí |               |                             |                                           |                                                         |
| I   | Số thu phí, lệ phí                          |               |                             |                                           |                                                         |
| II  | Chi từ nguồn thu phí được để lại            |               |                             |                                           |                                                         |
| III | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước       |               |                             |                                           |                                                         |
| B   | Dự toán chi ngân sách nhà nước              | 8.673.386.093 | 8.658.315.093               | 99,82%                                    |                                                         |
| I   | Nguồn ngân sách trong nước                  | 8.673.386.093 | 8.658.315.093               | 99,82%                                    |                                                         |
| 1   | Chi quản lý hành chính                      |               |                             |                                           |                                                         |

|     |                                                  |               |               |        |  |
|-----|--------------------------------------------------|---------------|---------------|--------|--|
| 2   | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ              |               |               |        |  |
| 3   | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo dạy nghề         | 8.673.386.093 | 8.658.315.093 | 99,82% |  |
| 3.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   | 7.129.271.522 | 7.116.771.522 | 99,82% |  |
| 3.2 | Quỹ tiền thưởng                                  | 174.303.792   | 174.303.792   | 100%   |  |
| 3.3 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             | 1.369.810.779 | 1.367.239.779 | 99,81% |  |
| 4   | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình           |               |               |        |  |
| 5   | Chi bảo đảm xã hội                               |               |               |        |  |
| 6   | Chi hoạt động kinh tế                            |               |               |        |  |
| 7   | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                  |               |               |        |  |
| 8   | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                  |               |               |        |  |
| 9   | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn |               |               |        |  |
| 10  | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                   |               |               |        |  |

